

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 73
PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	74 - 78
PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	79 - 81

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

Số: ~~1147~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 5 năm 2020, từ trang 06 đến trang 81, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng số tiền khoảng 5.361,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 5.092,6 tỷ VND). Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành, có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc xác định giá trị cũng như những tổn thất có thể có của Dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO - Công ty con của Tổng Công ty) có nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 2.885,27 tỷ VND, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là khoảng 2.552,9 tỷ VND, trong đó nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng khoảng 615,1 tỷ VND và chi phí lãi vay phải trả quá hạn khoảng 569,8 tỷ VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO và Tổng Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 43 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc thay đổi phương án hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và việc trong năm 2019 nhận được Quyết định ấn định thuế xuất khẩu bổ sung của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm về hành chính của Cục thuế Lào Cai đối với Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 5 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Mơ
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4077-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.280.660.099.380	9.867.340.033.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	828.843.966.443	774.309.100.403
1. Tiền	111		550.105.966.443	734.259.100.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		278.738.000.000	40.050.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	422.525.388.114	410.825.388.114
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		422.525.388.114	410.825.388.114
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.215.351.775.280	2.252.168.370.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.384.527.065.115	2.411.868.572.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	65.129.029.395	78.470.216.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	288.902.763.713	288.469.872.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(523.207.082.943)	(526.640.290.003)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.283.713.252.269	5.862.872.959.021
1. Hàng tồn kho	141		4.345.579.567.611	5.950.426.177.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(61.866.315.342)	(87.553.218.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530.225.717.274	567.164.214.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	205.554.050.173	196.001.320.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		313.430.948.692	359.721.730.935
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.240.718.409	11.441.163.710

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.337.932.129.941	14.289.064.592.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.150.555.444	91.671.354.079
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	90.150.555.444	91.671.354.079
II. Tài sản cố định	220		4.182.673.217.064	4.612.417.345.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.298.683.956.260	3.705.070.562.278
- Nguyên giá	222		12.121.510.265.629	12.075.541.140.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.822.826.309.369)	(8.370.470.577.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	11.211.186.299	13.142.210.747
- Nguyên giá	225		15.448.195.568	15.448.195.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.237.009.269)	(2.305.984.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	872.778.074.505	894.204.572.495
- Nguyên giá	228		952.701.990.560	951.990.415.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.923.916.055)	(57.785.843.238)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	104.093.601.349	111.220.752.258
- Nguyên giá	231		194.554.564.103	194.554.564.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.460.962.754)	(83.333.811.845)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	5.414.836.502.967	5.147.462.355.401
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.388.811.180.694	5.121.437.033.128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.967.039.231.661	3.767.456.576.538
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.511.992.908	34.511.992.908
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.480.922.365.951	3.363.080.676.383
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.424.370.691	450.254.798.419
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(83.319.497.889)	(85.890.891.172)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		72.500.000.000	5.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		579.139.021.456	558.836.208.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	576.489.056.822	558.836.208.919
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	37	2.649.964.634	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.618.592.229.321	24.156.404.625.728

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.005.799.656.805	14.911.151.985.124
I. Nợ ngắn hạn	310		9.884.562.161.788	10.964.145.171.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.591.451.588.005	2.438.854.952.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	68.001.664.471	38.912.884.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	533.533.711.938	632.321.848.146
4. Phải trả người lao động	314		227.095.681.145	235.537.800.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.149.101.459.633	587.888.608.008
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		736.123.208	1.455.120.373
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	784.621.156.865	458.366.005.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	5.451.387.008.714	6.482.762.321.338
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	9.920.897.600	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.712.870.209	88.045.630.778
II. Nợ dài hạn	330		3.121.237.495.017	3.947.006.813.932
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	120.920.315.378	413.512.212.957
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	622.295.769.312	653.892.445.567
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.329.757.539.809	2.843.776.127.807
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	-	1.605.671.395
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	48.263.870.518	34.220.356.206

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.612.792.572.516	9.245.252.640.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	9.612.792.572.516	9.245.252.640.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.522.424.132	38.522.424.132
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(844.124.008.615)	(844.124.008.615)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		194.675.259.520	193.632.709.553
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.811.985.674	83.811.985.674
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.010.075.228	1.010.075.228
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.153.036.571.784	1.765.000.434.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.790.158.959.156	1.288.292.180.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		362.877.612.628	476.708.253.920
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.205.860.264.793	1.227.399.020.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		22.618.592.229.321	24.156.404.625.728

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	34.409.136.576.436	35.673.115.309.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	388.382.022.389	284.714.197.457
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.020.754.554.047	35.388.401.112.499
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	32.522.209.412.928	33.712.042.653.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.498.545.141.119	1.676.358.458.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	243.292.519.070	258.993.638.875
7. Chi phí tài chính	22	32	530.542.745.616	484.779.927.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417.110.183.752	432.940.074.511
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		177.975.634.955	163.289.847.593
9. Chi phí bán hàng	25	35	302.864.671.837	321.707.538.141
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	604.167.758.896	647.309.415.096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		482.238.118.795	644.845.064.543
12. Thu nhập khác	31	33	44.115.936.061	56.456.155.846
13. Chi phí khác	32	34	23.696.799.767	26.682.272.236
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.419.136.294	29.773.883.610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		502.657.255.089	674.618.948.153
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	89.012.800.913	112.391.749.141
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(4.255.636.029)	(5.624.335.064)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		417.900.090.205	567.851.534.076
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		362.877.612.628	477.004.690.860
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.022.477.577	90.846.843.216
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	535	656


Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	502.657.255.089		674.618.948.153
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	541.941.041.817		569.884.947.285
Các khoản dự phòng	03	(21.770.606.282)		63.729.560.580
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.399.726.698)		(2.061.558.321)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(223.988.821.272)		(344.227.053.447)
Chi phí lãi vay	06	417.110.183.752		432.940.074.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.214.549.326.406		1.394.884.918.761
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	218.054.692.345		(357.502.042.015)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.604.846.610.291		(1.207.286.688.559)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.036.544.681.421)		86.800.677.865
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27.205.577.949)		(39.090.615.491)
Tiền lãi vay đã trả	14	(151.377.297.335)		(597.721.756.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(96.305.049.748)		(137.438.083.767)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.000.000		339.180.375
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44.554.047.458)		(58.628.489.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.681.523.975.131		(915.642.898.826)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.680.162.573)		(80.264.156.016)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.846.629.931		2.943.374.971
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(792.100.000.000)		(469.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	632.876.703.731		330.099.005.791
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	34.375.853.908		6.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.106.394.188		209.606.546.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.574.580.815)		(715.228.745)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.902.899.855.443	30.796.580.241.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.444.083.312.417)	(30.314.508.247.316)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.210.443.648)	(5.234.390.081)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.999.308.204)	(61.256.266.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.615.393.208.826)	415.581.338.420
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	54.556.185.490	(500.776.789.151)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	774.309.100.403	1.274.445.377.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.319.450)	640.512.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	828.843.966.443	774.309.100.403

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	TP. Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép cán nguội
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế luyện kim
13.	Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương)	TP. Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
14.	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động
15.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái Nguyên	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 05.

(iii) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80 triệu cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty tại TISCO trong Quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
2.	Công ty TNHH Thép Vinakyoel	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
3.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
5.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
6.	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
7.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
8.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
13.	Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
14.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
15.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nippovina	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
17.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
18.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
19.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
20.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
21.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
22.	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	TP. Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
23.	Công ty TNHH Agility (iii)	TP. Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
24.	Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (iii)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
25.	Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	TP. Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
26.	Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	Thái Nguyên	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

- (i) Công ty TNHH Thép VSC - POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.
- (iv) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng 0 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc thay đổi phương án hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Công ty con của Tổng Công ty) và việc nhận được Quyết định ấn định thuế xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm về hành chính số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Cục thuế Lào Cai đối với Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty). Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 43.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO - Công ty con của Tổng Công ty) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của TISCO, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 2.885,27 tỷ VND, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là khoảng 2.552,9 tỷ VND, trong đó nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng khoảng 615,1 tỷ VND và chi phí lãi vay phải trả quá hạn khoảng 569,8 tỷ VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của TISCO được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng phần lớn liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công. TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có). Đối với sự quá hạn phải trả ngân hàng còn lại, Công ty đang tích cực làm việc với ngân hàng để được gia hạn trả nợ cho các khoản vay này."

- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm tồn kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được gia hạn và cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng cường thời gian trả chậm, cũng như yêu cầu các khách hàng ứng trước

tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp TISCO đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá những khó khăn, vướng mắc của TISCO liên quan chủ yếu đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2, vấn đề này đang được Chính phủ, các cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước và Công ty mẹ - Tổng công ty tập trung giải quyết, tháo gỡ. TISCO vẫn đang trong tình trạng duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường, đảm bảo công ăn việc làm cho đội ngũ nhân viên và người lao động, theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của TISCO được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo. Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt (xem Thuyết minh số 14).

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 11).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, TISCO thực hiện đầu tư xây dựng dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới đến nay được công ty này ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

10/1
CÔ
1
:EJ
II
HỒ

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt	4.852.895.803	6.146.835.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.253.070.640	728.112.265.172
Các khoản tương đương tiền (*)	278.738.000.000	40.050.000.000
	828.843.966.443	774.309.100.403

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	422.525.388.114	422.525.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	422.525.388.114	422.525.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
a2) Dài hạn	72.500.000.000	72.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	72.500.000.000	72.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 03 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 12 đến 24 tháng với lãi suất từ 6,85%/năm đến 10%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(iii) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ của công ty này là 83,49%.

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (iv)	943.444.077.561	614.256.951.362	943.444.077.561	538.149.342.119
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	1.056.451.568.048	739.284.403.522	982.096.054.848
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	544.402.895.296	424.906.169.097	551.241.228.152
4. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	540.878.860.091	304.600.699.998	500.853.914.064
5. Công ty TNHH Nasteel Vina	98.806.118.098	86.055.265.402	98.806.118.098	78.188.133.458
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	50.759.776.402	80.806.070.319	82.523.561.170
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	55.173.174.231	71.642.335.291	76.176.223.844
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	66.896.417.045	77.618.385.108	66.896.417.045	57.906.545.706
9. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	-	62.494.827.000	8.596.253.292
10. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	61.211.173.021	42.823.870.339	61.211.173.021	35.931.298.841
11. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	48.706.354.798	43.883.045.602	48.707.718.901
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	88.508.446.856	27.971.223.680	83.853.918.630
13. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	18.305.578.692	27.223.407.862	8.135.228.833
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	28.279.843.304	23.577.820.000	31.392.293.230
15. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (v)	21.430.871.330	375.899.615	21.430.871.330	375.899.615
16. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	20.525.249.507	18.308.619.752	19.938.899.588
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	20.977.360.585	14.365.162.080	24.655.463.083
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	12.125.298.996	10.538.802.437	12.410.913.465
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	8.682.097.698	8.339.080.424	7.886.686.033
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	1.128.437.520
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265	-	1.721.370.265	-
22. Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	27.871.521.437	11.727.226.325	26.514.546.435
23. Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	42.248.872.859	8.376.012.000	41.248.496.515
24. Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.488.640.455	73.962.347.482	5.488.640.455	69.144.871.764
25. Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960	21.932.747.843	2.985.063.960	15.890.801.891
26. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (vi)	-	-	14.219.296.572	29.545.120.938
27. Công ty TNHH VNS-Daewoo (vii)	-	-	84.317.000.000	30.588.824.448
	3.086.240.407.124	3.480.922.365.951	3.184.776.703.696	3.363.080.676.383



- (iv) Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (“VTM”) đã nhận được Quyết định về việc ấn định thuế xuất nhập khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Cục thuế Lào Cai. VTM đã thực hiện điều chỉnh hồi tố theo các Quyết định này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 43.
- (v) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- (vi) Trong quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ VND lên 98,2 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 28% xuống còn 14,79% và chuyển sang theo dõi như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trình bày tại mục “d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” của Thuyết minh này.
- (vii) Trong quý 1 năm 2019, Công ty TNHH VNS-Daewoo đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
2. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
4. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
5. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
6. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	2.049.724.300	(314.394.750)
7. Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
8. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
9. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(4.454.608.101)	76.909.667.169	(7.027.589.158)
10. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(2.802.088.870)	274.240.074.411	(2.862.351.367)
11. Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
12. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(5.550.808.010)	5.550.808.010	(5.174.562.989)
13. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	-	-
14. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
15. Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
16. Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
17. Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
18. Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
19. Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	462.424.370.691	(48.807.504.981)	450.254.798.419	(51.378.898.264)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con và công ty liên kết trong năm như sau:

Đầu tư vào Công ty con

1. Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoei
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)
4. Công ty Tôn Phương Nam
5. Công ty TNHH Nasteel Vina
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL
9. Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống nhất
10. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam
11. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn
13. Công ty Thép Tây Đô
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn
15. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
16. Công ty TNHH Nippovina
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam
22. Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
23. Công ty TNHH Agility
24. Công ty TNHH Nissin Logistics
25. Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)
26. Công ty TNHH VNS-Daewoo
27. Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng

Tình hình hoạt động trong năm

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Đang giải thể

Hoạt động kinh doanh lỗ

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh lỗ

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh lỗ

Đang giải thể

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh lỗ

Hoạt động kinh doanh lỗ

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi

Đã giải thể trong quý I/2019

Đã tạm ngừng hoạt động

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chip Mong Group Ltd.	395.389.575.621	231.588.944.744
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	137.692.887.607	137.987.312.331
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	102.209.664.401
Công ty TNHH Thép Tây Đô	111.092.304.313	62.854.204.023
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	87.884.293.614	58.966.335.774
Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	69.308.606.662	71.131.580.772
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	58.066.937.979	76.000.616.148
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	41.286.154.120	49.698.911.515
Công ty Tôn Phương Nam	37.551.329.439	61.813.116.464
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	-	37.872.990.469
Các khoản phải thu khách hàng khác	890.097.998.017	1.067.797.582.628
	2.384.527.065.115	2.411.868.572.611
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	248.454.386.457	209.227.153.240

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	8.956.837.496
Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	8.692.950.900	-
Vital Solutions Pte Ltd.	3.868.048.207	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	1.622.879.185	4.646.408.184
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd.	-	14.423.908.653
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (MATEXIM)	-	8.340.500.000
Trả trước cho người bán khác	28.989.731.762	29.103.979.910
	65.129.029.395	78.470.216.088
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	517.013.334	3.795.606.488

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các khoản thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (i)	84.280.489.966	85.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	33.803.709.493
Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	53.007.367.670	53.007.367.670
Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	28.603.816.388	27.951.148.659
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	21.061.100.518	26.070.211.437
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.910.671.499	13.060.299.401
Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại Cau	8.583.028.500	8.583.028.500
Ký cược, ký quỹ	7.712.340.312	8.386.690.000
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Tạm ứng	3.814.396.200	3.592.492.475
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	1.650.823.320	1.616.116.090
Chiết khấu thanh toán	32.124.900	408.171.810
Phải thu về bảo hiểm xã hội	26.097.931	55.050.329
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	9.553.000
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.030.876	12.779.487
Phải thu khác	16.368.907.066	16.496.457.616
	288.902.763.713	288.469.872.007
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	53.457.755.633	40.026.617.733
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm (ii)	36.692.799.811	51.644.736.346
	90.150.555.444	91.671.354.079
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	141.838.027.367	153.903.908.242

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.280.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 20.672.360.610 VND còn lại là lãi chậm trả của các giao dịch thương mại khác, trong đó với Tổng Công ty là 10.777.915.506 VND, với Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 VND.

(ii) Thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	187.392.806.121	69.123.490	190.315.780.231	20.097.600
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	1.882.284.481	22.261.870.111	4.789.109.786
Các khoản khác	115.305.263.466	20.645.329.036	101.250.031.966	13.222.065.171
	892.294.535.441	369.087.452.498	891.162.278.051	364.521.988.048
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>523.207.082.943</i>		<i>526.640.290.003</i>	

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	423.402.745.958	-	310.070.499.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.569.544.167.043	(26.508.897.793)	2.477.985.314.963	(48.971.368.043)
Công cụ, dụng cụ	13.625.255.763	-	20.051.135.120	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	159.431.021.854	-	198.244.378.187	(498.024.271)
Thành phẩm	1.582.692.589.707	(7.015.889.601)	2.367.506.270.506	(12.962.605.520)
Hàng hoá	593.088.543.831	(28.297.203.216)	564.238.269.934	(24.919.561.716)
Hàng gửi bán	3.795.243.455	(44.324.732)	12.330.309.200	(201.659.331)
Cộng	4.345.579.567.611	(61.866.315.342)	5.950.426.177.902	(87.553.218.881)

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.125.512.889 VND (năm 2018: 2.053.020.008 VND).

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 31.812.416.428 VND (năm 2018: 31.520.321.587 VND).

Như trình bày tại các Phụ lục số 1, Tổng Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá (i)	133.826.502.935	121.887.207.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.149.358.497	20.761.055.115
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	5.632.316.669	17.774.760.434
Trục cán	4.592.268.785	9.151.194.333
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.021.118.693	6.283.274.060
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.875.853.699	5.319.213.396
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	3.602.185.067	895.476.772
Chi phí quảng cáo	2.503.806.800	2.473.548.160
Chi phí gia cố đập Bàn Cờ	1.244.521.317	-
Chi phí bồi thường và đền bù	115.792.259	4.446.101.566
Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	69.600.000	109.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.920.725.452	6.899.688.854
	205.554.050.173	196.001.320.127
b. Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (ii)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	44.035.424.960	56.350.948.370
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	2.091.814.492	3.287.137.040
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	41.727.179.178	50.072.615.022
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	205.931.290	323.450.842
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	10.500.000	16.500.000
- Tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	2.651.245.466
Phụ tùng bi kiện cán thép	112.097.176.587	89.692.679.883
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.274.926.205	85.134.236.249
Phí sử dụng tài liệu địa chất (i)	59.811.498.572	66.031.312.933
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	22.777.405.077	29.712.040.101
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	22.385.982.184	16.775.398.758
Chi phí chờ phân bổ trực từa	18.076.372.729	15.163.298.675
Chi phí bồi thường sụt lún mỏ tầng sâu Núi Quặng (iii)	17.926.740.778	-
Tiền thuê đất tại Long An (iv)	16.807.554.498	17.209.314.163
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.951.388.656	7.160.043.752
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 mỏ than Phần Mễ	1.714.306.620	1.731.288.075
Chi phí sửa chữa văn phòng	759.815.877	1.564.686.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.323.951.919	12.764.449.424
	576.489.056.822	558.836.208.919

(i) Các khoản chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(ii) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (*)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (**)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (***)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng (****)	28.332.635.316
		159.546.512.160

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(*) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 đã bàn giao cho công ty này.

(**) Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(***) 03 lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(****) Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(iii) Các chi phí liên quan đến bồi thường sụt lún do khai thác mỏ tầng sâu Núi Quặng được phân bổ trên thời gian khai thác còn lại của mỏ.

(iv) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.633.098.301.200	8.088.975.648.393	1.058.002.234.403	74.933.814.076	220.531.141.987	12.075.541.140.059
Tăng trong năm	3.808.867.783	13.419.955.175	4.925.341.635	2.761.324.721	760.000.000	25.675.489.314
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.137.341.330	60.887.574.546	5.866.436.699	-	598.747.213	79.490.099.788
Điều chỉnh khác (*)	(3.449.972.784)	(26.516.861.224)	84.643.251.669	-	(54.754.417.661)	(78.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	(2.755.893.571)	(38.609.719.815)	(14.569.302.003)	(2.246.508.224)	(937.039.919)	(59.118.463.532)
Phân loại lại	380.075.000	-	-	(380.075.000)	-	-
Số dư cuối năm	2.643.218.718.958	8.098.156.597.075	1.138.867.962.403	75.068.555.573	166.198.431.620	12.121.510.265.629
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.601.145.588.202	5.759.658.153.821	776.764.767.616	59.096.241.441	173.805.826.701	8.370.470.577.781
Khấu hao trong năm	82.649.550.395	377.572.005.207	39.718.454.217	4.803.729.889	4.243.562.595	508.987.302.303
Điều chỉnh khác (*)	-	20.862.424.023	639.946.015	-	(21.502.370.038)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.318.896.804)	(37.631.646.760)	(13.515.673.625)	(2.228.313.607)	(937.039.919)	(56.631.570.715)
Phân loại lại	380.075.000	-	-	(380.075.000)	-	-
Số dư cuối năm	1.681.856.316.793	6.120.460.936.291	803.607.494.223	61.291.582.723	155.609.979.339	8.822.826.309.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	1.031.952.712.998	2.329.317.494.572	281.237.466.787	15.837.572.635	46.725.315.286	3.705.070.562.278
Tại ngày cuối năm	961.362.402.165	1.977.695.660.784	335.260.468.180	13.776.972.850	10.588.452.281	3.298.683.956.260

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 2.824.612.355.382 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.079.661.862.488 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.634.679.335.507 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.619.430.374.845 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 738.629.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 738.629.075 VND).

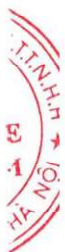
(*) Điều chỉnh tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO) theo quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị TISCO về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
Số dư cuối năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	49.889.264	2.256.095.557	2.305.984.821
Khấu hao trong năm	299.335.584	1.631.688.864	1.931.024.448
Số dư cuối năm	349.224.848	3.887.784.421	4.237.009.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.344.795.398	10.797.415.349	13.142.210.747
Tại ngày cuối năm	2.045.459.814	9.165.726.485	11.211.186.299

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	829.103.479.003	12.255.800.902	110.631.135.828	951.990.415.733
Tăng trong năm	2.282.376.167	186.690.000	-	2.469.066.167
Giảm khác (**)	(1.757.491.340)	-	-	(1.757.491.340)
Số dư cuối năm	829.628.363.830	12.442.490.902	110.631.135.828	952.701.990.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.257.891.510	10.200.986.037	44.326.965.691	57.785.843.238
Khấu hao trong năm	5.220.977.928	993.474.192	17.681.112.037	23.895.564.157
Giảm khác (**)	(1.757.491.340)	-	-	(1.757.491.340)
Số dư cuối năm	6.721.378.098	11.194.460.229	62.008.077.728	79.923.916.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	825.845.587.493	2.054.814.865	66.304.170.137	894.204.572.495
Tại ngày cuối năm	822.906.985.732	1.248.030.673	48.623.058.100	872.778.074.505



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.496.155.105 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.813.646.445 VND).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		181.084.594.460	

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 11).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000	
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội (số 4)
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401	
6	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị thế địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(**) Giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (công ty con của Tổng Công ty) tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do đã hết thời hạn sử dụng đất. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, công ty này đang hoàn thiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	62.897.893.017	20.435.918.828	83.333.811.845
Trích khấu hao trong năm	5.087.224.697	2.039.926.212	7.127.150.909
Số dư cuối năm	67.985.117.714	22.475.845.040	90.460.962.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	104.675.327.426	6.545.424.832	111.220.752.258
Tại ngày cuối năm	99.588.102.729	4.505.498.620	104.093.601.349

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.839.120.757 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.391.523.757 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (i)	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273

(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.361.905.457.443	5.092.683.893.889
Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	4.121.917.005	-
Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000 tấn/năm (ii)	1.812.727.272	-
Dự án mạ (iii)	1.755.000.000	1.620.000.000
Mỏ sắt Liên Thăng - Tuyên Quang (iv)	1.678.551.337	1.678.551.337
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội (v)	1.049.580.682	1.049.580.682
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (vi)	703.360.018	703.360.018
Cán thô hàng dọc	-	4.072.686.147
Dự án cán cuộn	-	3.082.908.535
Dự án xưởng luyện thép	-	1.271.712.000
Các công trình khác	4.864.790.080	12.556.363.241
Mua sắm tài sản cố định		
Phần mềm quản lý doanh nghiệp	1.246.380.000	-
Mua sắm tài sản khác	-	34.315.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sửa chữa nhà máy Gang thép	9.673.416.857	2.451.386.219
Sửa chữa lớn Kho chứa kẽm	-	90.590.936
Sửa chữa lớn Nhà xưởng mạ	-	141.685.124
	5.388.811.180.694	5.121.437.033.128

(i) Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" đang được triển khai với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12 tháng 7 năm 2007 đã ký kết với nhà thầu chính là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC)).

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là khoảng 5.361,9 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.155,3 tỷ VND, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2019 là chi phí lãi vay vốn hóa. Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu. Ban lãnh đạo Tổng Công ty cùng TISCO vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã có thông báo về "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(ii) Dự án cải tạo cụm máy cán công suất 70.000 tấn/năm được xây dựng tại Lô II, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai bắt đầu được triển khai trong Quý 4 năm 2019.

(iii) Dự án mạ phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu với tổng mức đầu tư theo kế hoạch là khoảng 1.226,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được hoàn thiện.

(iv) Mỏ sắt Liên Thăng tại tỉnh Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác, chi phí phát sinh đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là chi phí thăm dò khai thác. Dự án đang tạm ngừng thực hiện do chưa có nhu cầu khai thác mỏ.

(v) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ, TP Hà Nội. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(vi) Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (Xem tại Thuyết minh số 42).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	35.714.751	9.552.630.961	9.588.345.712	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	566.590.283	1.970.682.158	2.222.365.728	314.906.713
Thuế tài nguyên	-	447.232	-	447.232
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	117.114.690	31.370.053.840	30.843.127.168	644.041.362
Các loại thuế khác	31.889.925	20.370.000	19.550.000	32.709.925
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	676.399.984	-	441.240.884	235.159.100
Cộng	11.441.163.710	42.914.184.191	43.114.629.492	11.240.718.409
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.273.502.056	956.114.087.480	944.137.882.121	30.249.707.415
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	6.680.321.008	6.680.321.008	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.316.960.400	89.970.173.873	96.305.049.748	28.982.084.525
Thuế thu nhập cá nhân	3.865.908.927	16.570.219.059	18.828.735.814	1.607.392.172
Thuế tài nguyên	10.351.278.739	93.885.442.651	93.738.527.700	10.498.193.690
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.971.212	50.942.733.263	47.808.463.137	5.753.241.338
Thuế bảo vệ môi trường	245.999.200	2.175.564.300	2.197.387.900	224.175.600
Các loại thuế khác	803.358.413	8.783.628.464	6.209.360.006	3.377.626.871
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	560.845.869.199	49.563.921.890	157.568.500.762	452.841.290.327
Cộng	632.321.848.146	1.274.686.091.988	1.373.474.228.196	533.533.711.938

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác bao gồm:

- Số phải nộp về cổ phần hóa (chênh lệch giữa giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa). Đây là số dư phải trả cổ phần hóa chuyển sang theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2017. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp 98,36 tỷ VND về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư còn phải nộp là khoảng 301,6 tỷ VND và Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả nói trên chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.
- Số phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác liên quan đến của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con của Tổng Công ty) chủ yếu là phí cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu địa chất.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Overseas Ventures Pte Ltd.	171.166.462.200	171.166.462.200	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	137.265.051.825	137.265.051.825	97.470.155.035	97.470.155.035
China Metallurgical Group Corporation (MCC)	122.216.839.904	122.216.839.904	122.285.243.870	122.285.243.870
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	80.119.208.640	80.119.208.640	198.732.363.123	198.732.363.123
Công ty Cổ phần B.C.H	57.948.061.195	57.948.061.195	428.478.435	428.478.435
Công ty Kim Hock Corporation Pte Ltd.	55.551.858.653	55.551.858.653	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd.	30.868.994.472	30.868.994.472	20.227.506.211	20.227.506.211
Glencore International AG	30.458.553.409	30.458.553.409	41.003.192.810	41.003.192.810
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	26.168.101.516	26.168.101.516	22.340.135.673	22.340.135.673
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	25.841.901.035	25.841.901.035	126.065.034.091	126.065.034.091
Công ty SIMS Group Global Trade Corporation	-	-	228.396.348.664	228.396.348.664
Công ty Mitsui & Co	-	-	71.697.100.124	71.697.100.124
Phải trả các đối tượng khác	819.387.684.584	819.387.684.584	1.475.750.523.478	1.475.750.523.478
Cộng	1.591.451.588.005	1.591.451.588.005	2.438.854.952.086	2.438.854.952.086
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	25.806.294.736	25.806.294.736	35.485.492.758	35.485.492.758

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	33.900.863.805	-
Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	13.387.120.549	1.952.531.522
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	4.633.624.764	207.307.706
Distribution Multi Online Inc	1.127.906.545	984.048.643
Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang	-	9.431.464.505
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương Mại Phương Tân	144.926.910	5.473.800.924
Người mua khác	14.807.221.898	20.863.731.182
	68.001.664.471	38.912.884.482

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	1.077.956.540.191	514.955.082.684
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	23.952.245.380	14.894.035.260
Trích trước chi phí tiền điện, nước	9.093.057.254	26.024.482.229
Chi phí lãi vay	5.854.532.970	10.531.206.481
Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	707.771.343	549.701.747
Chi phí phải trả khác	31.537.312.495	20.934.099.607
	1.149.101.459.633	587.888.608.008
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	120.920.315.378	413.512.212.957
	120.920.315.378	413.512.212.957



21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	279.186.185.665	-
Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của KTTN (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd.	50.013.536.267	40.073.377.946
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	47.531.520.686	18.017.140.550
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	41.109.304.894	51.189.132.889
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.311.591.583	50.050.320.662
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ tầng sâu Núi Quặng (iii)	25.638.555.964	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	4.200.000.000	-
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.248.389.675	3.670.260.380
Quỹ xã hội từ thiện	2.454.258.160	2.130.425.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.099.367.626	1.560.586.711
Kinh phí công đoàn	1.011.795.213	2.870.883.803
Bảo hiểm xã hội	530.910.598	242.245.929
Bảo hiểm thất nghiệp	39.159.034	44.768.359
Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	34.876.215
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.243.134.659	22.502.419.749
	784.621.156.865	458.366.005.302
b. Dài hạn		
Phải trả Ngân sách Nhà nước (v)	549.389.715.376	549.389.715.376
Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (vi)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.906.053.936	21.030.177.941
Phải trả ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn phục vụ dự án	-	33.472.552.250
	622.295.769.312	653.892.445.567
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	12.729.391.044	12.756.906.744

(i) Thể hiện lãi chậm trả của các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được điều chỉnh tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền là 45.086.804.761 đồng.

(iii) Các khoản phải trả liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác mỏ tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư hồ Cửa Làng và hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

(v) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(vi) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

0112
CÔNG
TN
:ELC
:IET
VG E

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	6.000.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	3.920.897.600	-
	9.920.897.600	-
b. Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	27.528.093.323	24.469.914.721
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.735.777.195	9.750.441.485
	48.263.870.518	34.220.356.206

00-
; TY
IH
ITT
NA
- TP

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn tại các đơn vị	5.711.419.182.825	5.711.419.182.825	22.882.580.090.899	24.206.774.469.508	4.387.224.804.216	4.387.224.804.216
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	727.321.194.040	727.321.194.040	2.278.027.577.850	2.298.876.078.065	706.472.693.825	706.472.693.825
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	169.172.723.369	169.172.723.369	1.261.023.669.882	1.247.760.083.233	182.436.310.018	182.436.310.018
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	377.031.176.968	377.031.176.968	3.919.627.945.798	4.111.701.185.024	184.957.937.742	184.957.937.742
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	241.092.283.112	241.092.283.112	1.935.597.147.945	1.971.617.980.187	205.071.450.870	205.071.450.870
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	119.428.769.436	119.428.769.436	391.353.582.485	441.460.180.414	69.322.171.507	69.322.171.507
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	275.798.628.450	275.798.628.450	1.276.959.111.136	1.314.800.060.556	237.957.679.030	237.957.679.030
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	194.958.088.275	194.958.088.275	858.813.065.837	854.101.189.675	199.669.964.437	199.669.964.437
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.387.572.673.784	1.387.572.673.784	5.720.047.750.969	6.109.988.889.478	997.631.535.275	997.631.535.275
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	53.924.929.464	53.924.929.464	647.674.472.491	603.376.404.756	98.222.997.199	98.222.997.199
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	2.165.118.715.927	2.165.118.715.927	4.593.155.766.506	5.253.092.418.120	1.505.182.064.313	1.505.182.064.313
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 24)	767.132.694.865	767.132.694.865	468.733.883.576	174.211.294.865	1.061.655.283.576	1.061.655.283.576
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	2.240.000.000	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.843.512.071	2.843.512.071	2.352.000.000	2.843.512.071	2.352.000.000	2.352.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	12.842.138.576	12.842.138.576	11.519.283.576	12.842.138.576	11.519.283.576	11.519.283.576
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	749.207.044.218	749.207.044.218	454.862.600.000	156.285.644.218	1.047.784.000.000	1.047.784.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 24)	4.210.443.648	4.210.443.648	2.506.920.922	4.210.443.648	2.506.920.922	2.506.920.922
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.210.443.648	4.210.443.648	2.506.920.922	4.210.443.648	2.506.920.922	2.506.920.922
Tổng	6.482.762.321.338	6.482.762.321.338	23.353.820.895.397	24.385.196.208.021	5.451.387.008.714	5.451.387.008.714

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem Phụ lục số 01

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm (Trình bày lại)			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND		VND		VND	
Vay dài hạn tại các đơn vị	3.607.212.410.665	3.607.212.410.665	20.319.764.544	237.308.842.909	3.390.223.332.300	3.390.223.332.300	
Trái phiếu thường	6.865.675.200	6.865.675.200	1.598.800	255.629.000	6.611.645.000	6.611.645.000	
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	7.310.869.192	7.310.869.192	-	7.310.869.192	-	-	
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.843.512.071	2.843.512.071	10.574.487.805	3.431.512.071	9.986.487.805	9.986.487.805	
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	38.258.988.084	38.258.988.084	-	12.842.141.576	25.416.846.508	25.416.846.508	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.551.933.366.118	3.551.933.366.118	9.743.677.939	213.468.691.070	3.348.208.352.987	3.348.208.352.987	
Nợ thuê tài chính dài hạn tại các đơn vị	7.906.855.655	7.906.855.655	-	4.210.443.648	3.696.412.007	3.696.412.007	
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.906.855.655	7.906.855.655	-	4.210.443.648	3.696.412.007	3.696.412.007	
Tổng cộng	3.615.119.266.320	3.615.119.266.320	20.319.764.544	241.519.286.557	3.393.919.744.307	3.393.919.744.307	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	771.343.138.513	771.343.138.513			1.064.162.204.498	1.064.162.204.498	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.843.776.127.807	2.843.776.127.807			2.329.757.539.809	2.329.757.539.809	

Chi tiết các khoản vay dài hạn xem Phụ lục số 02

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.061.655.283.576	767.132.694.865
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	2.316.302.258.120	2.819.316.474.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.265.790.604	20.763.241.132
	3.390.223.332.300	3.607.212.410.665
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.061.655.283.576	767.132.694.865
Số phải trả sau 12 tháng	2.328.568.048.724	2.840.079.715.800

Các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.506.920.922	4.210.443.648
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.189.491.085	3.696.412.007
	3.696.412.007	7.906.855.655
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.506.920.922	4.210.443.648
Số phải trả sau 12 tháng	1.189.491.085	3.696.412.007

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã báo cáo)	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(826.297.245.832)	295.062.516.439	61.700.128.872	1.010.075.228	1.330.560.837.633	552.630.287.687	8.235.860.136.755
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng ảnh hưởng hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	(17.702.867.447)	(72.205.394.126)	19.440.744.205	-	72.961.364.306	670.878.886.557	673.372.733.495
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của số liệu tại Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	-	-	-	-	-	-	(83.544.385.573)	-	(83.544.385.573)
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của số liệu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền nam	-	-	-	-	-	-	(183.378.063)	-	(183.378.063)
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.279)	222.857.122.313	81.140.873.077	1.010.075.228	1.319.794.438.303	1.223.509.174.244	8.825.505.106.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	477.004.690.860	90.846.843.216	567.851.534.076
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(1.106.469.445)	(595.784.691)	(1.702.254.136)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(34.805.315.914)	(9.017.626.289)	(43.822.942.203)
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(61.485.428.000)	(61.485.428.000)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	-	-	(29.224.412.760)	-	-	-	(15.736.222.255)	(44.960.635.015)
Tặng/giảm khác	-	(2.671.112.596)	(123.895.336)	-	2.671.112.597	-	4.113.090.337	(121.935.734)	3.867.259.268
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	193.632.709.553	83.811.985.674	1.010.075.228	1.765.000.434.141	1.227.399.020.491	9.245.252.640.604

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	193.632.709.553	83.811.985.674	1.010.075.228	1.765.000.434.141	1.227.399.020.491	9.245.252.640.604
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	362.877.612.628	55.022.477.577	417.900.090.205
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.675.177.283)	(6.438.922.568)	(38.114.099.851)
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(545.450.092)	(158.749.908)	(704.200.000)
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000
Ảnh hưởng của việc rút vốn khỏi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	38.402.351.186	-	38.402.351.186
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(70.538.089.119)	(70.538.089.119)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	-	-	1.042.549.967	-	-	-	561.373.059	1.603.923.026
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(2.102.448.796)	13.155.261	(2.089.293.535)
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	194.675.259.520	83.811.985.674	1.010.075.228	2.153.036.571.784	1.205.860.264.793	9.612.792.572.516

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 181.220 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày hợp đồng đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Tại Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL, các khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi, thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - TP. Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.
- Cụm nhà văn phòng và nhà xưởng tại lô D1 - 29&30 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An trong vòng 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 với đơn giá thuê là 960.0000.000 VND/năm.

Tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL, các khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy cán thép nóng từ năm 2010 đến ngày 27 tháng 02 năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 65,85 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê máy móc, thiết bị với giá thuê là 1.951.200.000 VND/năm trong 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL có các nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất theo phụ lục số 05 ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTD/BH1 ký ngày 18 tháng 9 năm 2003 với Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (Tổng công ty Sonadezi):

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 VND/ m²/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m². Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quý định của Nhà nước.
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 VND/ m²/năm (chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng sẽ được điều chỉnh hàng năm với tỉ lệ tối đa 3%/năm.

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL có nghĩa vụ trả các khoản tiền thuê theo Phụ lục số 19 ngày 25 tháng 8 năm 2019 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTD/BH2 ký ngày 30 tháng 6 năm 2010 với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1,8 USD/ m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2,05 USD/ m²/năm (bao gồm VAT).
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5 USD/ m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6 năm 2020. Từ tháng 7 năm 2020 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0,455 USD/ m²/năm (chưa bao gồm VAT).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam có các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- Hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Nhuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL có các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 246.724 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với giá thuê 1.575 USD/ m²/năm và 1.155 USD/ m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.
- Tổng số tiền thuê 19.110 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 1.65 USD/ m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.

Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL có khoản cam kết trả tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I giữa Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tổng Công ty Thép Việt Nam; phụ lục hợp đồng thuê đất số 07/PLHĐ/TLĐ/IZICO ký ngày 16 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I với diện tích đất thuê là 134.453 m² trong thời gian thuê từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đến ngày 01 tháng 01 năm 2048.

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ổng thép đen nhận gia công	Kg	470.089	119.337
Thép nhận giữ	Tấn	40.020	73.674

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Đô la Mỹ	USD	3.232.969	9.193.485
Đồng Euro	EUR	494	739
Đồng Đô la Úc	AUD	-	391

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	40.291.134.381	39.293.710.321

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép và các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.409.136.576.436	35.673.115.309.956
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.677.536.443.631	35.037.085.430.334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548.697.323.782	529.171.806.430
- Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	182.902.809.023	106.858.073.192
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	2.404.023.541.142	2.857.916.874.417
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	316.133.208.550	242.172.937.110
b. Giảm giá hàng bán	1.894.289.513	1.067.037.114
c. Hàng bán bị trả lại	70.354.524.326	41.474.223.233
	388.382.022.389	284.714.197.457

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	31.961.445.237.956	33.191.571.602.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	411.363.488.408	418.574.084.750
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	178.525.956.551	51.942.068.641
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.125.269.987)	49.954.898.174
	32.522.209.412.928	33.712.042.653.701

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.180.435.105.180	21.203.332.606.137
Chi phí nhân công	1.184.817.522.425	1.206.358.162.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	541.941.041.817	569.884.947.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.110.092.788	1.756.817.003.971
Chi phí khác bằng tiền	688.888.039.009	799.898.488.542
	23.319.191.801.219	25.536.291.208.587

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.518.947.803	41.415.567.292
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	28.988.060.656	30.018.510.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	141.437.818.483	168.148.930.096
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.265.681.258	15.982.025.461
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	439.598.695	1.291.425.797
Doanh thu hoạt động tài chính khác	642.412.175	2.137.180.018
	243.292.519.070	258.993.638.875

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	417.110.183.752	432.940.074.511
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	22.906.319.244	24.286.292.055
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.485.944.365	21.167.637.541
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	434.212.839	1.309.198.265
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	70.594.856.717	3.711.671.850
Chi phí tài chính khác	5.011.228.699	1.365.053.264
	530.542.745.616	484.779.927.486

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	24.127.871.300	19.942.267.984
Thu hồi phế liệu	3.793.118.307	1.884.750.357
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.049.782.625	2.566.566.230
Thu từ kiểm kê thừa	1.706.974.158	2.924.118
Bảo hiểm đền bù tiền hàng	822.707.954	964.155.851
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	212.800.000	995.392.988
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhà máy	-	14.008.832.258
Thu nhập khác	10.402.681.717	16.091.266.060
	44.115.936.061	56.456.155.846

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng	7.604.960.116	7.685.252.458
Chi phí từ thiện	6.952.000.000	5.400.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.359.354.959	656.272.875
Các khoản khác	7.780.484.692	12.940.746.903
	23.696.799.767	26.682.272.236

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	604.167.758.896	647.309.415.096
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.312.302.329	34.033.662.141
Chi phí nhân công	253.236.893.060	249.913.433.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.418.550.956	27.146.451.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.497.574.805	113.481.990.528
Thuế, phí, lệ phí	55.072.616.872	57.074.337.213
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(3.964.830.644)	15.973.356.539
Chi phí khác bằng tiền	128.594.651.518	149.686.184.123
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	302.864.671.837	321.707.538.141
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.918.377.044	7.208.247.815
Chi phí nhân công	66.916.297.639	89.116.247.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.012.736.509	4.680.541.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.309.872.122	94.330.138.441
Chi phí khác bằng tiền	108.707.388.523	126.372.363.841

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	7.620.301.387	25.211.693.729
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.366.079.208	3.490.162.293
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	7.398.912.706	8.970.016.607
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	6.465.288.170	8.045.405.602
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.917.798.432	2.990.977.197
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4.555.321.979	4.052.641.466
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	5.886.438.378	362.222.828
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	36.528.204.663	51.794.336.360
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	29.246.850	12.516.937
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.245.209.140	7.461.776.122
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	89.012.800.913	112.391.749.141

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2019 là năm thứ 12 công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(4.255.636.029)	(5.624.335.064)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	1.605.671.395	7.230.006.459
(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.649.964.634)	1.605.671.395

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.255.636.029)	(5.624.335.064)
	(4.255.636.029)	(5.624.335.064)

011
 CÔ
 T
 Đ
 I
 1
 NG

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	362.877.612.628	477.004.690.860
Điều chỉnh cho các khoản:	-	32.220.627.375
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	31.675.177.283
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT (*)	-	545.450.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	362.877.612.628	444.784.063.485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	535	656

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho năm 2019. Nếu Tổng Công ty trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018. Do đó, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	485.989.799.532	477.004.690.860
Điều chỉnh cho các khoản:	-	32.220.627.375
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	31.675.177.283
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i)	-	545.450.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	485.989.799.532	444.784.063.485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	656

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10 năm 2010, Công ty cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố) cùng với 04 công ty khác được UBND TP Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập công ty cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Laveneu) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, TP Hồ Chí Minh với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, bốn công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi công ty.

Theo kiến nghị của Tổng thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04 tháng 05 năm 2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL cùng với 03 công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ VND cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu và Tổng Công ty chưa góp vốn vào liên doanh nói trên.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (Công ty con của Tổng Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung

Công ty liên kết

Công ty TNHH Thép Vinakyoei

Công ty liên kết

Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)

Công ty liên kết

Công ty Tôn Phương Nam

Công ty liên kết

Công ty TNHH Nasteel Vina

Công ty liên kết

Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Công ty liên kết

Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung

Công ty liên kết

Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn

Công ty liên kết

Công ty TNHH Thép Tây Đô

Công ty liên kết

Công ty TNHH Nippovina

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây

Công ty liên kết

Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam

Công ty liên kết

Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật

Công ty liên kết

Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)

Công ty liên kết

Công ty TNHH Agility

Công ty liên kết

Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistic (Việt Nam)

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam

Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Bán hàng	2.404.023.541.142	2.857.916.874.417
Công ty Tôn Phương Nam	1.295.227.764.807	1.631.429.672.352
Công ty TNHH Thép Tây Đô	466.624.791.240	200.700.523.433
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	212.287.892.315	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	165.720.817.092	334.989.217.400
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	125.966.127.441	219.097.245.892
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	72.121.042.866	204.363.676.377
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	34.416.979.403	28.202.726.749
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	13.080.211.286	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.788.796.765	-
Công ty TNHH Nasteel Vina	5.446.489.020	25.460.042.650
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.038.009.818	10.087.186.850
Công ty TNHH Agility	1.837.732.314	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.820.310.191	547.047.191
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.353.631.976	4.193.363.379
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	288.776.425	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	4.168.183	28.161.000
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	-	135.789.945.144
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	62.587.767.500
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	-	440.298.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	584.305.269.081	586.512.091.681
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	471.999.513.917	415.648.808.612
Công ty TNHH Thép Tây Đô	43.277.462.000	99.165.196.390
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	34.813.473.047	34.573.289.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	16.878.763.836	12.375.025.840
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	11.755.420.000	13.992.287.500
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.244.306.500	3.469.834.200
Công ty Liên doanh Nippovina	916.858.858	2.335.950.878
Công ty Tôn Phương Nam	838.695.000	2.333.126.182
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	492.000.000	492.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	88.775.923	368.953.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	1.600.718.929
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	156.900.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu lãi chậm trả	2.728.871.347	4.770.460.971
Công ty TNHH Thép Tây Đô	2.258.704.437	3.385.039.493
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	469.029.491	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.137.419	1.385.421.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.781.298.364	165.896.442.096
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.801.547.835	97.638.183.601
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	9.672.816.882	8.751.085.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	7.020.000.000	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	6.393.603.550	7.403.119.900
Công ty Tôn Phương Nam	5.242.386.965	20.610.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistic (Việt Nam)	3.572.100.000	6.463.100.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.094.082.065	3.770.895.955
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	2.639.996.800
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.668.614.267	962.884.899
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	1.181.175.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	101.250.000	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	8.100.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	3.696.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	5.570.220.840	5.778.389.650

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	248.454.386.457	209.227.153.240
Công ty TNHH Thép Tây Đô	111.092.304.313	62.862.557.239
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	69.308.606.662	71.131.580.772
Công ty Tôn Phương Nam	37.551.329.439	61.813.116.464
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	12.278.197.030	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.940.696.755	3.371.074.142
Công ty TNHH Nasteel Vina	4.096.210.800	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	1.178.636.336	981.378.059
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.003.263.008	1.927.954.136
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	315.738.500	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	330.992.970	426.370.434
Công ty TNHH Agility	129.617.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	348.317.860	348.317.860
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	484.328.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	517.013.334	3.795.606.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	412.260.106	921.102.147
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	104.753.228	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	1.398.600.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	1.475.904.341
Phải thu ngắn hạn khác	141.838.027.367	153.903.908.242
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	118.084.199.459	119.184.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	7.319.692.991	8.113.016.910
Công ty TNHH Nission Logistics	2.932.737.361	3.518.374.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	661.894.684	706.894.684
Công ty TNHH Thép Tây Đô	332.313.849	10.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	133.355.912	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Công ty TNHH Agility	2.410.000	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn người bán	25.806.294.736	35.485.492.758
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	16.465.310.218	17.932.044.007
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	3.324.333.822	2.619.398.818
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2.743.282.740	6.899.641.650
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	1.637.752.843	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	1.248.505.500	669.869.750
Công ty TNHH Nippovina	173.546.813	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	168.462.800	125.577.100
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	45.100.000	45.100.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	5.993.983.611
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	-	1.199.877.822
Phải trả khác	12.729.391.044	12.756.906.744
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	-	27.515.700

42. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

12
 NC
 NI
 O
 T
 ĐA

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tắm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tắm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(3) Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này.

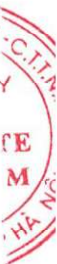
(4) Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

(5) Thông tin liên quan đến một số vụ kiện Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên ("TISCO") đang theo kiện:

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu của Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang. TISCO hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo Bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là 101.337.050.000 VND. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang được xem xét xử phúc thẩm.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. TISCO khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án cấp cao tại Hà Nội đã có quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử từ đầu. Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, TISCO đang cùng với văn phòng luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, tuyên Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO. TISCO chỉ đạo Chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.



43. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc thay đổi phương án hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và việc nhận được Quyết định ấn định thuế xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm về hành chính số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Cục thuế Lào Cai đối với Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (công ty liên kết của Tổng Công ty), và đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Số đầu năm	Chênh lệch
		VND	trình bày lại	VND
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.465.688.643.519	9.867.340.033.013	3.401.651.389.494
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	685.662.507.493	774.309.100.403	88.646.592.910
Tiền	111	645.612.507.493	734.259.100.403	88.646.592.910
Các khoản tương đương tiền	112	40.050.000.000	40.050.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	410.825.388.114	410.825.388.114	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	410.825.388.114	410.825.388.114	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.499.876.569.523	2.252.168.370.703	752.291.801.180
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.502.122.559.433	2.411.868.572.611	909.746.013.178
Trà trước cho người bán ngắn hạn	132	54.255.300.414	78.470.216.088	24.214.915.674
Phải thu ngắn hạn khác	136	212.364.914.453	288.469.872.007	76.104.957.554
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(268.866.204.777)	(526.640.290.003)	(257.774.085.226)
Hàng tồn kho	140	3.460.086.606.578	5.862.872.959.021	2.402.786.352.443
Hàng tồn kho	141	3.541.136.738.517	5.950.426.177.902	2.409.289.439.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(81.050.131.939)	(87.553.218.881)	(6.503.086.942)
Tài sản ngắn hạn khác	150	409.237.571.811	567.164.214.772	157.926.642.961
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	39.647.954.872	196.001.320.127	156.353.365.255
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	358.971.562.365	359.721.730.935	750.168.570
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.618.054.574	11.441.163.710	823.109.136
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.465.733.561.937	14.289.064.592.715	5.823.331.030.778
Các khoản phải thu dài hạn	210	13.044.490.000	91.671.354.079	78.626.864.079
Phải thu dài hạn khác	216	13.044.490.000	91.671.354.079	78.626.864.079
Tài sản cố định	220	2.900.902.892.065	4.612.417.345.520	1.711.514.453.455
Tài sản cố định hữu hình	221	2.104.391.630.105	3.705.070.562.278	1.600.678.932.173
- Nguyên giá	222	7.486.845.364.128	12.075.541.140.059	4.588.695.775.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.382.453.734.023)	(8.370.470.577.781)	(2.988.016.843.758)
Tài sản cố định vô hình	227	783.369.051.213	894.204.572.495	110.835.521.282
- Nguyên giá	228	794.115.867.668	951.990.415.733	157.874.548.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(10.746.816.455)	(57.785.843.238)	(47.039.026.783)
Bất động sản đầu tư	230	111.220.752.258	111.220.752.258	-
- Nguyên giá	231	194.554.564.103	194.554.564.103	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(83.333.811.845)	(83.333.811.845)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	40.950.406.407	5.147.462.355.401	5.106.511.948.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	26.025.322.273	26.025.322.273	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.925.084.134	5.121.437.033.128	5.106.511.948.994
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.072.318.286.221	3.767.456.576.538	(1.304.861.709.683)
Đầu tư vào công ty con	251	1.248.214.860.355	34.511.992.908	(1.213.702.867.447)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.474.355.333.190	3.363.080.676.383	(111.274.656.807)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	422.638.983.848	450.254.798.419	27.615.814.571
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(78.390.891.172)	(85.890.891.172)	(7.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260	327.296.734.986	558.836.208.919	231.539.473.933
Chi phí trả trước dài hạn	261	327.296.734.986	558.836.208.919	231.539.473.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	14.931.422.205.456	24.156.404.625.728	9.224.982.420.272

	Mã số	Số đã báo cáo		Số đầu năm trình bày lại		Chênh lệch	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	6.231.951.260.003	14.911.151.985.124	8.679.200.725.121			
Nợ ngắn hạn	310	5.569.733.889.384	10.964.145.171.192	5.394.411.281.808			
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.135.152.059.284	2.438.854.952.086	1.303.702.892.802			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.219.316.204	38.912.884.482	18.693.568.278			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	446.255.102.524	632.321.848.146	186.066.745.622			
Phải trả người lao động	314	163.482.306.877	235.537.800.679	72.055.493.802			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	51.984.464.650	587.888.608.008	535.904.143.358			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.366.581.285	1.455.120.373	88.539.088			
Phải trả ngắn hạn khác	319	128.954.064.680	458.366.005.302	329.411.940.622			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.568.436.561.193	6.482.762.321.338	2.914.325.760.145			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	53.883.432.687	88.045.630.778	34.162.198.091			
Nợ dài hạn	330	662.217.370.619	3.947.006.813.932	3.284.789.443.313			
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	413.512.212.957	413.512.212.957			
Phải trả dài hạn khác	337	619.561.893.317	653.892.445.567	34.330.552.250			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	41.049.805.907	2.843.776.127.807	2.802.726.321.900			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.605.671.395	1.605.671.395	-			
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	34.220.356.206	34.220.356.206			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.699.470.945.453	9.245.252.640.604	545.781.695.151			
Vốn chủ sở hữu	410	8.699.470.945.453	9.245.252.640.604	545.781.695.151			
Vốn góp của chủ sở hữu	411	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	-			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	-			
Vốn khác của chủ sở hữu	414	38.522.424.132	38.522.424.132	-			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(826.421.141.168)	(844.124.008.615)	(17.702.867.447)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	295.062.516.439	193.632.709.553	(101.429.806.886)			
Quỹ đầu tư phát triển	418	64.371.241.469	83.811.985.674	19.440.744.205			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.010.075.228	1.010.075.228	-			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.785.048.379.083	1.765.000.434.141	(20.047.944.942)			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	1.299.058.579.551	1.288.292.180.221	(10.766.399.330)			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	485.989.799.532	476.708.253.920	(9.281.545.612)			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	561.877.450.270	1.227.399.020.491	665.521.570.221			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	14.931.422.205.456	24.156.404.625.728	9.224.982.420.272			

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.951.850.742.801	35.673.115.309.956	10.721.264.567.155
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	284.301.277.157	284.714.197.457	412.920.300
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.667.549.465.644	35.388.401.112.499	10.720.851.646.855
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23.516.324.886.198	33.712.042.653.701	10.195.717.767.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.151.224.579.446	1.676.358.458.798	525.133.879.352
Doanh thu hoạt động tài chính	21	246.800.516.801	258.993.638.875	12.193.122.074
Chi phí tài chính	22	237.364.728.645	484.779.927.486	247.415.198.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	192.616.415.203	432.940.074.511	240.323.659.308
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	190.836.740.764	163.289.847.593	(27.546.893.171)
Chi phí bán hàng	25	280.999.050.722	321.707.538.141	40.708.487.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	430.857.598.775	647.309.415.096	216.451.816.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	639.640.458.869	644.845.064.543	5.204.605.674
Thu nhập khác	31	46.508.123.893	56.456.155.846	9.948.031.953
Chi phí khác	32	20.385.207.978	26.682.272.236	6.297.064.258
Lợi nhuận khác	40	26.122.915.915	29.773.883.610	3.650.967.695
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	665.763.374.784	674.618.948.153	8.855.573.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	104.929.973.019	112.391.749.141	7.461.776.122
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(5.624.335.064)	(5.624.335.064)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	566.457.736.829	567.851.534.076	1.393.797.247
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	405.989.799.532	477.004.690.860	71.014.891.328
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	80.467.937.297	90.846.843.216	10.378.905.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	717	656	(61)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

		Số đã báo cáo	Số đầu năm	Chênh lệch
		VND	trình bày lại	VND
		VND	VND	VND
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018				
Lợi nhuận trước thuế	01	665.763.374.784	674.618.948.153	8.855.573.369
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	382.780.775.170	569.884.947.285	187.104.172.115
Các khoản dự phòng	03	61.835.055.769	63.729.560.580	1.894.504.811
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(312.360.508)	(2.061.558.321)	(1.749.197.813)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(207.553.154.382)	(344.227.053.447)	(136.673.899.065)
Chi phí lãi vay	06	192.616.415.203	432.940.074.511	240.323.659.308
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.095.130.106.036	1.394.884.918.761	299.754.812.725
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(384.779.645.152)	(357.502.042.015)	27.277.603.137
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(824.945.263.152)	(1.207.286.688.559)	(382.341.425.407)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(407.850.740.216)	86.800.677.865	494.651.418.081
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.208.403.140	(39.090.615.491)	(50.299.018.631)
Tiền lãi vay đã trả	14	(192.287.886.942)	(597.721.756.992)	(405.433.870.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(120.339.300.960)	(137.438.083.767)	(17.098.782.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	259.000.000	339.180.375	80.180.375
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.029.948.626)	(58.628.489.003)	(15.598.540.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(866.635.275.872)	(915.642.898.826)	(49.007.622.954)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.635.132.901)	(80.264.156.016)	(37.629.023.115)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.246.065.722	2.943.374.971	697.309.249
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(469.100.000.000)	(469.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303.677.410.591	330.099.005.791	26.421.595.200
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207.805.106.050	209.606.546.509	1.801.440.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.993.449.462	(715.228.745)	(8.708.678.207)
Tiền thu từ đi vay	33	19.628.549.608.223	30.796.580.241.837	11.168.030.633.614
Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.259.797.399.685)	(30.314.508.247.316)	(11.054.710.847.631)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.234.390.081)	(5.234.390.081)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.256.266.020)	(61.256.266.020)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	302.261.552.437	415.581.338.420	113.319.785.983
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(556.380.273.973)	(500.776.789.151)	55.603.484.822
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.241.411.599.012	1.274.445.377.381	33.033.778.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	631.182.454	640.512.173	9.329.719
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	685.662.507.493	774.309.100.403	88.646.592.910

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Do những ảnh hưởng của diễn biến dịch bệnh COVID-19 đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho tất cả các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Sự bùng nổ của COVID-19 dự kiến sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu cũng như doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty trong năm 2020. Tổng Công ty đang theo dõi và đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Tổng Công ty.



Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
						VND		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 179/2019-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	200.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	187.354.313.135	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Toàn bộ tài sản và công trình xây dựng gắn liền với thửa đất tại địa chỉ số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 295-24599/ĐC-HĐĐĐ ngày 21 tháng 9 năm 1999 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Sở Địa chính nhà đất Hà Nội.
	2	Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-190003/HĐCTD.CRC ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	350.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	63.992.473.380	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ từ hợp đồng mua bán số 11-19/VNS-PFS/HRC ngày 15 tháng 8 năm 2019 ký giữa TCT Thép Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL.
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/93278/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	600.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	455.125.907.310	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
						706.472.693.825		
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng số 310/2018-HĐCVHM/NHCT129-KIMKHIHANOI ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	70.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019	6.287.234.287	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2017/HĐTC ngày 20 tháng 02 năm 2017 và các Hợp đồng/vấn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có).
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/134796/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	200.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/10/2020	176.149.075.731	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.
						182.436.310.018		
Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2019-HĐCVHM/NHCT-900 - KIMKHI ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	600.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	55.277.181.080	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/94697/HĐTD ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	800.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở	89.099.462.295	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	3	Hợp đồng tín dụng số 0029/1938/N-KD/01 ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	6 tháng từ ngày kể tiếp của ngày giải ngân và được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	40.581.294.367	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
						184.957.937.742		

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
						VND		
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2019-HĐCVHM/NHCT681-TNB ngày 19 tháng 3 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 03/2019-HĐCVHM - SDDBS01/NHCT681 - THEPNHABE ngày 27 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	200.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ		115.814.032.960	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Giá trị còn lại của tài sản nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dầy".
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3437683/HĐTD ký vào tháng 12 năm 2018, văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3437683/HĐTD-PL01 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Phụ lục 02 ngày 09 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ		89.257.417.910	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Giá trị còn lại của tài sản nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dầy".
						205.071.450.870		
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0096/1975/N-CTD ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.	60.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		36.846.021.859	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019-HĐCVHM/NHCT902-THEPTHUUDUC ngày 07 tháng 6 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 111/2019-HĐCVHM-SDBS03/NHCT902-THEPTHUUDUC ngày 29 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.	50.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		32.476.149.648	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 181/2015-HDTC ngày 29 tháng 9 năm 2015, sửa đổi ngày 18 tháng 9 năm 2019 và quyền tài sản hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo hợp đồng thế chấp số 177/2015/HDTC/NHCT902-THEP THU ĐỨC ngày 22 tháng 9 năm 2015
						69.322.171.507		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3177565/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.	150.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng	90.288.513.320	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Máy cắt bằm liệu công suất 1.000 tấn + Dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép
	2	Hợp đồng tín dụng số 224/2018-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 19 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.	200.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	62.594.250.290	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Thế chấp máy móc thiết bị là Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h; + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31/12/2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty ký kết với Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL.
	3	Hợp đồng tín dụng số 027.19/48.05-HMTD ngày 29 tháng 03 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	120.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng	85.074.915.420	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho
						237.957.679.030		



Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
						VND		
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	1	Hợp đồng tín dụng số 19.65.0006/201-HĐVHM/NHCT264-VNSTEEL THANG LONG ngày 05 tháng 04 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh	300.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 5/4/2020	125.160.679.955	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp số 14.61.0280/HĐTC ngày 12/12/2014; 13.51.0020/HĐTC ngày 29/07/2013 kèm các văn bản bổ sung và 15.61.0290/HĐTC ngày 30/01/2015
	2	Hợp đồng tín dụng số 19079/HM/HĐTD.DAH ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	150.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký nhưng không quá 20/09/2020	59.159.343.339	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3583987 ngày 29 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	80.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 15/11/2020	15.349.941.143	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
						199.669.964.437		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1	Hợp đồng cấp tín dụng số 0091/1928/N-CTD ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty TNHH Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	370.443.110.112	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Tín chấp
	2	Hợp đồng vay số 223/2018-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 19 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty TNHH Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội.	700.000.000.000	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	293.726.957.113	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Hàng tồn kho luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với tổng giá trị tối thiểu 700 tỷ VND và các tài sản khác theo quy định tại Hợp đồng thế chấp các Quyền tài sản số 70/2015-HĐTC/NHCT902-SSVC ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2015-HĐTC/NHCT902-SSCV ngày 04 tháng 5 năm 2015.
	3	Hợp đồng vay số FA.SSC.10.17.AR ngày 26 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Thép Miền Nam và Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam)	\$ 10.000.000	Lãi suất sẽ được Ngân hàng thông báo tùy từng thời điểm	Kỳ hạn hoàn trả nợ, kỳ hạn tính lãi và thanh toán lãi được quy định trong từng thông báo rút vốn	39.293.305.029	Phục vụ nhu cầu vốn lưu động và phát hành thư tín dụng nhập khẩu	Khoản vay được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Công ty với giá trị số sách tối thiểu 10.000.000 USD và bất kỳ biện pháp đảm bảo hoặc cấp tín dụng nào khác mà có thể cung cấp cho Ngân hàng tùy từng thời điểm.
	4	Hợp đồng vay số 01/2019/611445/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty TNHH Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	267.274.263.421	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Tín chấp
	5	Hợp đồng tín dụng số 46/2019/HĐTD ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	26.893.899.600	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Tín chấp
						997.631.535.275		

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
						VND		
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ	1	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐVLĐ/2019 ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	100.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	98.222.997.199	Bổ sung vốn lưu động cho công ty	Tín chấp
						98.222.997.199		
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	1	Hợp đồng vay tiền cá nhân giữa bà Cù Thị Hiền và Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC ngày 30 tháng 12 năm 2019	300.000.000	0%/năm	1 tháng kể từ khi nhận được tiền vay	300.000.000	Bổ sung vốn lưu động cho công ty	Tín chấp
						300.000.000		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/469084/HĐTD ngày 5 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	750.000.000.000	8%	5 tháng	571.634.633.900	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng
	2	Hợp đồng tín dụng số 2608/2019-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	516.000.000.000	8%	5 tháng	439.565.645.377	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng
	3	Hợp đồng tín dụng số 37834,19,090.454254.TD ngày 16/10/2019 ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	190.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	5 tháng	183.785.074.928	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng
	4	Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	74.000.000.000	8%	5 tháng	73.999.310.180	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng
	5	Hợp đồng tín dụng số 3070/IVBDD-HĐHM/2019 ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với Ngân hàng TNHH Indovina	\$ 1.500.000,00	Theo từng giấy nhận nợ	3 tháng	21.626.974.538	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
						VND		
	6	Các Hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên				214.570.424.390		
		HĐ vay ngắn hạn số 48/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	7.089.656.909	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 49/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	6.118.751.634	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 50/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	1.047.479.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 51/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	4.709.991.746	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 52/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	26.251.290.820	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 53/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	15.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 54/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	15.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 55/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	20.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 56/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	25.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 57/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	25.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 58/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	57.350.451.964	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 59/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	2.777.089.065	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 60/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	5.062.798.078	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 61/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	2.083.198.194	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
		HĐ vay ngắn hạn số 62/2019/2573181/HĐTD	220.000.000.000	8%	5 tháng	2.079.716.980	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
						1.505.182.064.313		
Tổng cộng						4.387.224.804.216		

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
									Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	1997		Nhằm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND		3.476.000.000		-	
	2	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	1997		Nhằm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	135.000	3.135.645.000		-	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2018-HDCVDADT/NHCT681-THÉP NHA BÈ ký vào ngày 20 tháng 02 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	20/02/2019	12.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án bổ sung công đoạn cán dầy vào dây chuyền cán hiện hữu	60 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND		9.986.487.805		2.352.000.000	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô"
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTD ngày 02 tháng 03 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	02/03/2016	7.280.000.000	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục dầm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị)	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND		25.416.846.508		11.519.283.576	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTD ngày 22/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22/06/2016	29.564.000.000	Đầu tư đóng đúc số 04	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND					Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTD ngày 27/02/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27/02/2017	25.240.000.000	Đầu tư máy biến áp lò điện 70 MVA	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 3.3%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND					Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	4	Hợp đồng vay số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	06/08/2018	18.552.000.000	Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện.	60 tháng kể từ ngày Hợp đồng vay có hiệu lực.	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND					Tiền gửi đối ứng với số tiền giải ngân.
	5	Hợp đồng thuê tài chính B160708003 ngày 29 tháng 7 năm 2016 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	29/07/2016	9.994.000.000	Cho thuê 02 máy đào thủy lực bánh xích với tổng giá trị là 9.994.000.000 VND. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016.	8,3%/năm	VND		3.696.412.007		2.506.920.922	Tiền ký cược đảm bảo với giá trị 449.700.000 VND
	6	Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00142-000 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00143-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 và Hợp đồng thuê số 2018-00144-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	18/07/2017	6.947.900.000	Cho thuê xe nâng, 2 xe oto, và máy phân tích thành phần hóa học. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng	8%/năm	VND					Khoản nợ không áp dụng hình thức đảm bảo.

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
									Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2006/HĐTD ngày 13 tháng 05 năm 2006 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	13/05/2006		Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	180 tháng	7,8% - 9,6%	VND		1.128.517.386.731		987.784.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25 tháng 01 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	25/01/2010		Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	174 tháng	5,50%	USD	72.102.242	1.674.718.778.186			- Thế chấp tài sản hình thành
						174 tháng	9,50%	VND		146.748.901.013			- Thế chấp tài sản hình thành
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		173.505.876.798		25.800.000.000	Thế chấp tài sản
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		78.410.168.492		11.400.000.000	Thế chấp tài sản
5	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (Hà Nội)	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		52.246.897.442		7.800.000.000	Thế chấp tài sản	



Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
									Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
	6	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		41.813.446.884		6.600.000.000	Thế chấp tài sản
	7	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (Thái Nguyên)	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		26.123.448.721		4.200.000.000	Thế chấp tài sản
	8	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11/06/2009		Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192 tháng	10,50%	VND		26.123.448.720		4.200.000.000	Thế chấp tài sản
Tổng cộng									3.393.919.744.307		1.064.162.204.498		

